BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2022/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2022*

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay (sau đây viết tắt là Bộ QCATHK) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 5 Bộ QCATHK tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 7 Bộ QCATHK tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 10 Bộ QCATHK tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2022.

2. Các hồ sơ thủ tục hành chính được gửi đến Cục Hàng không Việt Nam trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31/3/2016; Thông tư số 21/2017/TT-BGTVT ngày 30/6/2017; Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11/12/2018; Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC I

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 5 Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản b, khoản c và bổ sung khoản g Điều 5.070 quy định tại Phần 5 của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay (sau đây gọi là Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản b Điều 5.070 như sau:

"b. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO phải bao gồm:

1. Bản sao hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 Điều 5.033;

2. Bản sao hoặc bản sao điện tử của tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng;

3. Bản sao hoặc bản sao điện tử báo cáo liệt kê các công việc bảo dưỡng đã thực hiện cho tàu bay quốc tịch Việt Nam;

4. Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận Tổ chức bảo dưỡng, tài liệu phạm vi hoạt động và tài liệu giải trình năng lực.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản c Điều 5.070 như sau:

"c. Người làm đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng không Việt Nam.";

c) Bổ sung khoản g vào Điều 5.070 như sau:

"g. Việc trả kết quả đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO được thực hiện trực tiếp tại Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của người làm đơn.".

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 Điều 5.033 quy định tại Mục 6 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi là Thông tư 21/2017/TT-BGTVT) như sau:

"Đơn đề nghị cấp, gia hạn Giấy chứng nhận Tổ chức bảo dưỡng:

	ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN **GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG** **APPLICATION FOR ISSUANCE, AMENDMENT OR RENEWAL OF** **APPROVED MAINTERNANCEORGANIZATION CERTIFICATE**	**HƯỚNG DẪN** Điền tay hoặc máy. Chỉ nộp bản gốc cho Phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc Người được Cục HKVN ủy quyền. Nếu cần thêm không gian, hãy sử dụng trang đính kèm. **INSTRUCTIONS** Write or type. Submit original hardcopy only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV authorized person. If additional space is required, use an attachment.

A. THÔNG TIN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG/MAINTERNANCEORGANIZATION INFORMATION:

1. TÊN TỔ CHỨC HOẶC NGƯỜI NỘP HỒ SƠ AMO/ NAME OF AMO APPLICANT OR HOLDER	2. ĐỊA CHỈ (Đường phố hoặc số hộp thư bưu điện)/PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)			
3. SỐ ĐIỆN THOẠI/TELEPHONE	4. THÀNH PHỐ/ CITY	BANG/TỈNH/ STATE/PROVINCE	MÃ BƯU ĐIỆN/ MAIL CODE	QUỐC GIA/ COUNTRY
5. ĐỊA CHỈ CƠ SỞ BẢO DƯỠNG CHÍNH/LOCATION OF MAIN BASE	7. ĐỊA CHỈ CÁC CHI NHÁNH/ LOCATION OF SATELLITE BASE(S)			

B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/APPLICATION IS HEREBY MADE FOR:

☐ 1. Cấp giấy chứng nhận AMO và các năng định để tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa và cải tiến được xác định dưới đây, và để phê chuẩn AMO
Issuance of a AMO certificate and associated ratings to conduct the maintenance, repairs and modifications identified below, and for the approval of the AMO.

☐ 2. Gia hạn Giấy chứng nhận AMO hiện có và các năng định liên quan/ Renewal of existing AMO Certificate and associated ratings ☐ (a) Không thay đổi các năng định, cấp và thiết bị/ Without changes to the currently approved ratings, classes and equipment. ☐ (b) Cùng với việc bổ sung các năng định dưới đây đề nghị phê chuẩn/ With addition of rating(s) identified below for which approval is requested. ☐ (c) Cùng với việc loại bỏ năng định dưới đây ra khỏi Phạm vi hoạt động/ With deletion of rating(s) identified below from the operations specifications.	Số Giấy chứng nhận AMO/ AMO Certificate #:	Ngày hết hạn/ Expiration Date:
☐ 3. Sửa đổi Giấy chứng nhận AMO hiện tại và năng định/ Amending the current AMO Certificate and associated ratings. ☐ (a) Bổ sung các năng định và cấp dưới đây đề nghị phê chuẩn/ By adding the rating(s) and class(es) identified below for which approval is requested. ☐ (b) Loại bỏ năng định và cấp dưới đây khỏi Phạm vi hoạt động/ By deleting the ratings and class(es) identified below from the operations specifications.	Số Giấy chứng nhận AMO/ AMO Certificate #:	Ngày hết hạn/ Expiration Date:

C. CÁC NĂNG ĐỊNH AMO/AMO RATINGS:

BỔ SUNG/ ADD	LOẠI BỎ/ DELETE	NĂNG ĐỊNH/ RATING	MÔ TẢ CẤP/ CLASSDESCRIPTTION	MÔ TẢ THIẾT BỊ/ EQUIPMENT DESCRIPTION
☐	☐	**1.**		
☐	☐	**2.**		
☐	☐	**3.**		
☐	☐	**4.**		
☐	☐	**5.**		
☐	☐	**6.**		
☐	☐	**7.**		

Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).

D. CÁC ĐÍNH KÈM THEO ĐƠN/ADDITIONAL APPLICATION ATTACHMENTS:		
☐ 1. Tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng/ Maintenance Organization Procedures Manual	☐ 5. Tài liệu Giải trình năng lực/ Capability List(s)	☐ 9. Sơ đồ và mô tả về cơ sở vật chất/ Facility Description & Layout
☐ 2. Báo cáo phù hợp Phần 5/ Part 5 Conformance Report	☐ 6. Danh sách nhà cung cấp và chức năng/ List of Service Providers & Functions	☐ 10. Chương trình huấn luyện/ Training Program
☐ 3. Lý lịch bộ máy điều hành/ Management Resumes	☐ 7. Phạm vi hoạt động dự kiến/ Proposed Operation Specifications	☐ 11. Sổ tay chất lượng/ Quality Assurance Manual
☐ 4. Lý lịch nhân viên xác nhận hoàn thành bảo dưỡng/ Certifying Staff Resumes	☐ 8. Gói công việc mẫu/ Sample Work Package	☐ 12. Hồ sơ sát hạch dự kiến/ Proposed Qualification Records
Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).		

E. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/APPLICANT'S CERTIFICATION

Tôi xác nhận rằng tất cả trình bày và trả lời của tôi trên mẫu đơn này là hoàn chỉnh và đúng theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi và tôi đồng ý rằng chúng được coi là một cở sở để Cục HKVN phê chuẩn giấy chứng nhận cho tôi./I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV certificate to me.

Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.	1. NGÀY THÁNG NĂM/DATE:	2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/APPLICANT SIGNATURE:
	3. TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT:	

F. CHỨNG NHẬN CỦA CỤC HKVN/CAAV CERTIFICATION:		
1. ☐ **PHÊ CHUẨN với những năng định liên quan nêu trên/ APPROVED with the associated ratings bearing the number shown above.** **Ngày hiệu lực/Effective Date: / / Ngày hết hạn/Expires On: / /**		2. ☐ **KHÔNG PHÊ CHUẨN/ DISAPPROVED**
☐**Gia hạn/Renewal** ☐ **không kèm sửa đổi/without amendments** ☐ **có kèm sửa đổi/with amendments**		
3. Tên và Chức danh của người phê chuẩn/Name and Title of approving person	4. Chữ ký/Signature	5. Ngày tháng năm/Date
CAAV FSSD Form 512B [2]2022		

”

PHỤ LỤC II

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 7 Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản c Phụ lục 1 Điều 7.350 quy định tại Phần 7 của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

"c. Giấy phép và năng định nhân viên AMT/ARS được cấp lại trong trường hợp giấy phép được cấp hết thời hạn hiệu lực, bị mất, hư hỏng. Người đề nghị phải hoàn thành 01 bộ hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục HKVN và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ.".

2. Sửa đổi bổ sung khoản d Phụ lục 1 Điều 7.350 quy định tại Mục 10 Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay (sau đây gọi là Thông tư số 42/2020/TT-BGTVT) như sau:

"d. Người đề nghị cấp lại giấy phép nhân viên AMT/ARS phải nộp hồ sơ tối thiểu 10 ngày trước ngày hết hạn của giấy phép đã được cấp. Hồ sơ bao gồm:

1. Bản sao hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị cấp lại nêu rõ lý do theo quy định tại khoản h Phụ lục 1 Điều 7.350.

2. Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu duy trì kinh nghiệm với các nội dung áp dụng cho năng định của người đề nghị.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản g Phụ lục 1 Điều 7.350 quy định tại khoản c Mục 4 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi là Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT) như sau:

"g. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và thực hiện việc cấp lại, gia hạn năng định phù hợp.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản e Phụ lục 1 Điều 7.350 quy định tại Phần 7 Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

"e. Người đề nghị cấp lại giấy phép nhân viên AMT/ARS trong trường hợp giấy phép bị mất, bị rách phải nộp hồ sơ bao gồm:

1. Bản sao hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị cấp lại nêu rõ lý do theo quy định tại khoản h Phụ lục 1 Điều 7.350.

2. Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy phép và năng định đã được cấp (nếu có).".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản f và khoản h Phụ lục 1 Điều 7.350 quy định tại Mục 9 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 42/2021/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản f Phụ lục 1 Điều 7.350 như sau:

"f. Người đề nghị gia hạn năng định nhân viên AMT/ARS nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục HKVN và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ gồm:

1. Bản sao hoặc biểu mẫu điện tử đơn đề nghị gia hạn năng định nhân viên AMT/ARS theo mẫu quy định tại khoản h Phụ lục 1 Điều 7.350;

2. Bản sao hoặc bản sao điện tử kết quả kiểm tra sát hạch lý thuyết về những nội dung theo quy định;

3. Thông tin kinh nghiệm thực hiện các công việc thuộc năng định của người đề nghị.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản h Phụ lục 1 Điều 7.350 như sau:

"h. Đơn đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép, năng định nhân viên AMT/ARS:

	ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (KHÁC THÀNH VIÊN TỔ LÁI) **APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL OF PEL LICENSE** (OTHER THAN FLIGHT CREW MEMBERS)	**HƯỚNG DẪN** Điền tay hoặc máy. Chỉ nộp bản gốc cho Phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc Người được Cục HKVN ủy quyền. Nếu cần thêm không gian, hãy sử dụng trang đính kèm. **INSTRUCTIONS** Write or type. Submit original hardcopy only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV authorized person. If additional space is required, use an attachment.
A. ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ/APPLICATION IS HEREBY MADE FOR ☐ **CẤP LẦN ĐẦU**/ISSUANCE ☐ **CẤP LẠI**/REISSUANCE ☐ **GIA HẠN**/RENEWAL **GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG SAU**/OF THE FOLLOWING VIETNAM PEL LICENCE:		
☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY/ FLIGHT DISPATCHER	☐ NHÂN VIÊN KỸ THUẬT BẢO DƯỠNG TÀU BAY/AMT	☐ NHÂN VIÊN SỬA CHỮA CHUYÊN NGÀNH HK/AVIATION REPAIR SPECIALIST
☐ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/CABIN CREW ☐ GIÁO VIÊN MẶT ĐẤT/GROUND INSTRUCTOR	☐ NHÂN VIÊN ỦY QUYỀN KIỂM TRA/ INSPECTION AUTHORIZATION ☐ NHÂN VIÊN GẤP DÙ/PARACHUTE RIGGER	☐ KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG LƯU/ AIR TRAFFIC CONTROLLER ☐ KHÁC/OTHER:……
B. NĂNG ĐỊNH LIÊN QUAN SAU/THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED:		
1. ☐ TÀU BAY/AIRFRAME	3. ☐ NĂNG ĐỊNH HẠNG/CLASS RATING (SPECIFY)➔	
2. ☐ ĐỘNG CƠ/POWERPLANT	4. ☐ NĂNG ĐỊNH LOẠI/TYPE RATING (SPECIFY)➔	

C. THÔNG TIN CÁ NHÂN/AIRMAN PERSONAL INFORMATION:							
1. TÊN/NAME (*Last, First, Middle)*			2. ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ/PERMANENT ADDRESS (*Street or PO Box Number*)				
3. ĐIỆN THOẠI/TELEPHONE			4. THÀNH PHỐ/ CITY	TỈNH/STATE/ PROVINCE	HÒM THƯ/ MAIL CODE	QUỐC GIA/COUNTRY	
5. NGÀY SINH/DATE OF BIRTH *(MONTH, DAY, YEAR)*	6. NƠI SINH/PLACE OF BIRTH		7. QUỐC TỊCH/NATIONALITY		8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ MỨC 4/Language Proficiency Level 4 ☐ Yes ☐ No		
9. CHIỀU CAO/ HEIGHT	10. CÂN NẶNG/ WEIGHT	11. TÓC/ HAIR	12. MẮT/ EYES	13. GIỚI TÍNH/ SEX	14. ĐỊA CHỈ THƯ ĐIỆN TỬ/E-MAIL ADDRESS		15. SỐ GIẤY PHÉP CAAV/ CAAV PEL NUMBER

D. THÔNG TIN GIẤY PHÉP HIỆN TẠI/CURRENT AIRMAN LICENSE INFORMATION			
1. SỐ GP/LICENSE NUMBER	2. NƯỚC CẤP/STATE OF ISSUE	3. NGÀY CẤP/DATE ISSUED	4. NĂNG ĐỊNH/RATING(S)

E. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ CẤP DỰA TRÊN CƠ SỞ THOÀN THÀNH/LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF COMPLETION OF:

1. ☐ KINH NGHIỆM/EXPERIENCE 2. ☐ KIỂM TRA VIẾT/WRITTEN TEST 3. ☐ KIỂM TRA THỰC HÀNH/PRACTICAL TEST

F. BẠN ĐÃ TỪNG TRƯỢT BÀI SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA/HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING? 1. ☐ CÓ/Yes 2. ☐ CHƯA/No

G. CHỨNG THỰC/APPLICANT'S CERTIFICATION - Tôi cam đoan tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi/I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any PEL license to me.

Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.	1. NGÀY/ DATE	2. CHỮ KÝ NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/ APPLICANT SIGNATURE:

J. ĐÍNH KÈM/ATTACHMENTS:

1. ☐ Báo cáo thông thạo ngôn ngữ/Language Proficiency Report
2. ☐ Kết quả sát hạch lý thuyết/Knowledge Test Report
3. ☐ Kết quả sát hạch thực hành/Practical Test Report
4. ☐ Thông báo không phê chuẩn/Notice of Disapproval
5. ☐ Giấy phép đã thay thế/Superseded Airman Certificate
6. ☐ Thẻ nhận dạng/Airman's Identification (ID)

I. ATTACH APPLICANT PHOTO HERE (*Passport Size*)

K.CHỨNG THỰC CỦA CAAV/CAAV AUTHORIZED PERSON CERTIFICATION:			
1. ☐ GIẤY PHÉP ĐƯỢC CẤP PHÙ HỢP VỚI PHẦN 7/THE LICENSE(S) WAS ISSUED IAW PART 7 AND CAAV REQUIRMENTS:		2. ☐ GIẤY PHÉP KHÔNG ĐƯỢC CẤP/THE LICENSE WAS NOT ISSUED	
3. NGÀY/DATE	4. SỐ ỦY QUYỀN HOẶC CHỨC DANH/TITLE OR DESIGNATION No.	5. CHỮ KÝ/SIGNATURE	6. CASORT-PEL Entry:

"

6. Bổ sung khoản k Phụ lục 1 Điều 7.350 quy định tại Phần 7 của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

"k. Việc trả kết quả đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép, năng định quy định tại Điều này được thực hiện trực tiếp tại Cục HKVN hoặc qua hệ thống bưu chính theo đề nghị của người làm đơn.".

PHỤ LỤC III

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 10 Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản d và bổ sung khoản h, khoản i Phụ lục 1 Điều 10.115 quy định tại Phần 10 Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản d Phụ lục 1 Điều 10.115 như sau:

"d. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục HKVN. Hồ sơ bao gồm:

1. Bản sao hoặc bản sao điện tử công văn đề nghị của Người khai thác tàu bay kèm theo danh sách các đối tượng đề nghị cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay;

2. Bản sao hoặc bản sao điện tử của đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay theo nội dung tại khoản h Phụ lục 1 Điều 10.115;

3. Ảnh chân dung 3 x 4 hoặc ảnh chân dung 3 x 4 dạng điện tử (đối với trường hợp gửi trực tuyến)."

b) Bổ sung khoản h Phụ lục 1 Điều 10.115 như sau:

"h) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay như sau:

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THÀNH VIÊN TỔ BAY

APPLICATION FOR CREW MEMBER CERTIFICATE

HƯỚNG DẪN
Điền tay hoặc máy. Chỉ nộp bản gốc cho Phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc Người được Cục HKVN ủy quyền. Nếu cần thêm không gian, hãy sử dụng trang đính kèm.

INSTRUCTIONS
Write or type. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment

A. ĐỀ NGHỊ/APPLICATION IS HEREBY MADE FOR ☐ **CẤP LẦN ĐẦU**/ISSUANCE ☐ **CẤP LẠI**/REISSUANCE ☐ **GIA HẠN**/RENEWAL **GIẤY CHỨNG NHẬN THÀNH VIÊN TỔ BAY VIỆT NAM CHO**/OF THE FOLLOWING VIETNAM CREW MEMBER CERTIFICATE:

☐ TỔ LÁI/FLIGHT CREW
☐ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/ CABIN CREW
☐ CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG/ FLIGHT ENGINEER
☐ NHÂN VIÊN KỸ THUẬT BẢO DƯỠNG TÀU BAY/AMT
☐ NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ, KT BAY/FLIGHT DISPATCHER
☐ NHÂN VIÊN XẾP TẢI/LOAD CONTROL
☐ PHỤ TRÁCH XẾP TẢI/LOAD MASTER
☐ KHÁC/OTHER:……

B. ĐỀ NGHỊ CỦA NHÀ KHAI THÁC/AIR OPERATOR REQUEST

1. ***Tôi xác nhận rằng nhân viên hàng không được nêu trong Phần C dưới đây đã hoàn thành tất cả các yêu cầu đào tạo áp dụng cho hoạt động của công ty trong lĩnh vực vận tải hàng không thương mại và yêu cầu người đó phải được kiểm tra trình độ cho các vị trí và hoạt động bay****/I certify that the airman listed in Section C below has completed all applicable training requirements for operations with this company under commercial air transport and request that he or she be checked for proficiency for positions and flight operations.*

2. VỊ TRÍ ĐỀ NGHỊ/ASSIGNED POSITION:

3. TÊN NHÀ KHAI THÁC/AIR OPERATOR BUSINESS NAME:	4. SỐ GIẤY CHỨNG NHẬN AOC/ AOC CERTIFICATE#:	5. SỐ ĐIỆN THOẠI/ TELEPHONE:	6. SỐ FAX/ FAX:
7. CHỮ KÝ NGƯỜI ĐẠI DIỆN/SIGNATURE OF COMPANY OFFICIAL *(DIRECTOR OF OPERATIONS OR CHIEF PILOT)*	8. NGÀY KÝ/DATE SIGNED	9. TÊN VÀ CHỨC DANH NGƯỜI ĐẠI DIỆN/PRINTED NAME AND TITLE OF COMPANY OFFICIAL	

C. THÔNG TIN NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG/PERSONAL INFORMATION:

1. HỌ TÊN NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/ FULL NAME:	2. ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ/PHONE CONTACT NUMBERS:	3. ĐỊA CHỈ/PERMANENT ADDRESS (*Street or PO Box Number*)	
4. SỐ HỘ CHIẾU VÀ QUỐC GIA CẤP/ PASSPORT NUMBER & STATE OF ISSUE	5. THÀNH PHỐ/TỈNH CITY/STATE/ PROVINCE	MÃ BƯU CỤC/MAIL CODE	COUNTRY/QUỐC GIA
6. QUỐC TỊCH/NATIONALITY (CITIZENSHIP)	7. NƠI SINH/COUNTRY OF BIRTH	8. NGÀY SINH/DATE OF BIRTH	

9. CHIỀU CAO/ HEIGHT	10. CÂN NẶNG/ WEIGHT	11. MÀU TÓC/ HAIR	12. MÀU MẮT/ EYES	13. GIỚI TÍNH/ SEX	14. ĐỊA CHỈ E-MAL/E-MAIL ADDRESS	15. *For CAAV Use*

D. GIẤY CHỨNG NHẬN THÀNH VIÊN TỔ BAY ĐANG GIỮ/CURRENT HOLDER OF A CREW MENBER CERTIFICATE?

1. ☐ CÓ/YES ☐ KHÔNG/NO	2. SỐ GCN/NUMBER	3. QUỐC GIA BAN HÀNH/STATE OF ISSUE	4. NGÀY HẾT HẠN/DATE OF EXPIRY

E. ẢNH CHÂN DUNG VÀ GHI CHÚ/PHOTO & NOTES?

1. ẢNH CHÂN DUNG/ PHOTO (3 x 4)	2. GHI CHÚ/NOTES

F. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI LÀM ĐƠN/APPLICANT'S CERTIFICATION:

1. Tôi xác nhận rằng thông tin cá nhân và Giấy chứng nhận ở trên là đúng và chính xác. Tôi xác nhận thêm rằng tôi đã hoàn thành tất cả các yêu cầu đào tạo ban đầu và/hoặc định kỳ đã được phê chuẩn cho chủ sở hữu AOC và đáp ứng tất cả các yêu cầu kinh nghiệm hàng không nêu trong QCATHK Phần 7, 10 và 14 đối với tàu bay, vị trí công việc và hoạt động đề nghị.*/I certify that the above personal and certificate information is true and correct. I further certify that I have completed all applicable initial and/or recurrent training requirements approved for the AOC holder and meet all VAR Part 7, 10 and 14 aeronautical experience requirements for the assigned aircraft, position and operations proposed.:*

2. NGÀY KÝ/DATE SIGNED	3. CHỮ KÝ NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/SIGNATURE OF APPLICANT	4. TÊN NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/PRINTED NAME OF APPLICANT

G. ĐÍNH KÈM/ATTACHMENTS:

1. ☐ BẢN SAO GIẤY CHỨNG NHẬN/GIẤY PHÉP NÊU TRONG PHẦN A (NẾU CÓ)/COPY OF CERTIFICATE/LICENCEMENTIONED IN SECTION A.
2. ☐ BẢN SAO CHỨNG MINH NHÂN DÂN/THẺ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN/HỘ CHIẾU/COPY OFIDENTIFICATION CERTIFICATE (ID)/PASSPORT.
3. ☐ KẾT QUẢ HUẤN LUYỆN, KIỂM TRA TRÌNH ĐỘ VỀ AN TOÀN HÀNG KHÔNG ĐỐI VỚI TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG/ TRAINING RESULT AND COMPETENCY CHECK OF AVIATION SAFETY FOR CABIN CREW

H. CAAV AUTHORIZED PERSON CERTIFICATION:

GIẤY CHỨNG NHẬN THÀNH VIÊN TỔ BAY ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 10.115 VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA CỤC HKVN/THE CMC WAS ISSUED IAW 10.115 AND CAAV REQUIRMENTS:	☐ CÓ/YES ☐ KHÔNG/NO

1. NGÀY/ DATE	2. CHỨC DANH HOẶC SỐ ỦY QUYỀN/TITLE OR DESIGNATION NUMBER	3. CHỮ KÝ/SIGNATURE	4. CASORT-PEL Entry:

c) Bổ sung khoản i Phụ lục 1 Điều 10.115 như sau:

"i. Việc trả kết quả đề nghị cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay quy định tại Điều này được thực hiện trực tiếp tại Cục HKVN hoặc qua dịch vụ bưu chính theo đề nghị của người làm đơn."